

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **229/2025/DS-PT**

Ngày: 15 - 9 - 2025

V/v tranh chấp về hợp đồng hợp
tác trồng cây cao su và tranh chấp
về bồi thường thiệt hại do tài sản
bị xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LD**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lương Thanh Chín.

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh và ông Nguyễn Lê Phương.

- Thư ký phiên tòa: ông Chu Trần Quốc Huy - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân tỉnh LD.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LD tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LD xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng hợp tác trồng cây cao su*” và “*Tranh chấp về bồi thường thiệt hại tài sản ngoài hợp đồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh B (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - LD) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2024/QĐ-PT ngày 18/10/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 75/2024/QĐ-PT ngày 18/11/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 29/TB-TA ngày 20/3/2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 33/TB-TA ngày 26/3/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26/2025/QĐ-PT ngày 26/4/2025; Thông báo mở lại phiên tòa số 428/TB-TA ngày 21/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2025/QĐ-PT ngày 20/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn 4, xã SK, tỉnh LD.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*

1. Luật sư Lê QY – Công ty Luật YVNLAWS, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai;

2. Luật sư Vũ Duy N– Công ty Luật YVNLAWS, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai;

3. Luật sư Võ Minh C– Công ty Luật YVNLAWS, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Cùng địa chỉ: Số 15A, đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* bà Hồ Thị T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: ấp Suối Tre, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Lê Trung N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp Thọ Phước, xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh LD.

2. Ủy ban nhân dân xã SK, huyện TL, tỉnh B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

Ủy ban nhân dân xã SK, tỉnh LD.

3. Bà Võ Thị Thu Huyền, sinh năm 1978;

4. Ông Võ Chí Công, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: ấp Suối Tre, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Võ Thị Mỹ Hạnh, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số 573, đường Phạm Văn Bạch, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huyền, ông Công, bà Hạnh: bà Hồ Thị T, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp Suối Tre, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Mang L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn 2, xã SK, tỉnh LD.

2. Ông Cao Văn K, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn 4, xã SK, tỉnh LD.

3. Bà Lưu Thị P, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn 4, xã SK, tỉnh LD.

4. Bà Ngô Thị Bích L, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 93/14, đường Nguyễn Tri P, Khu phố 3, phường LK, tỉnh DN.

5. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ 15, Ấp 3A, xã XH, tỉnh ĐN.

6. Ông Trương Ngọc A, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 665, đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, phường TT, tỉnh LD.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hồ Thị Đ.

Các đương sự khác không kháng cáo.

Đương sự có mặt: bà Hồ Thị Đ, bà Hồ Thị T, ông Lê Trung N.

Đương sự vắng mặt: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh LD, Ủy ban nhân dân xã SK.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có mặt: Luật sư Lê QY, Luật sư Võ Minh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị xét xử vắng mặt: Luật sư Vũ Duy N.

Người làm chứng có mặt: Ông Cao Văn K, Bà Lưu Thị P, ông Ngô Văn H, ông Trương Ngọc A.

Người làm chứng vắng mặt: Ông Mang L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Bà Ngô Thị Bích L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Đ trình bày: bà Hồ Thị Đ yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ đã được Ủy ban nhân dân xã SK chứng thực và buộc bà Hồ Thị T phải chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn cho bà Đ trong việc quản lý, sử dụng, sở H số cây

cao su trên diện tích khoảng 23ha đã được ông H thỏa thuận phân chia theo hợp đồng. Bởi vì:

Ban đầu, bà Hồ Thị Đ không quen biết gì ông Võ H. Đến khoảng năm 2000, Bà Ngô Thị Bích L giới thiệu cho bà Đ thuê mặt hồ ở Nông trường cao su AL do ông H làm giám đốc thì lúc đó mới biết ông H. Trong quá trình chăn nuôi vịt tại Nông trường cao su AL thì ông H mời bà Đ với bà L chung vốn trồng cao su ở xã SK, huyện TL. Ông H dẫn bà Đ với bà Lan đến gặp ông Trương Ngọc A lúc đó là Giám đốc Công ty HS thuộc Tỉnh đội B để hợp đồng thuê quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh B giao cho Công ty HS, nhưng ông A nói chỉ để một người đứng tên hợp đồng thuê đất với Công ty HS còn các bên hợp tác trồng cao su thì tự làm hợp đồng phân chia sau. Từ đó ông H đứng ra đại diện ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty HS.

Năm 2001 bà Đ với ông H, bà Lan bỏ vốn ra trồng cao su trên diện tích khoảng 50ha mà ông H đã ký hợp đồng với công ty HS; đến năm 2004 bà Lan rút vốn không làm nữa, chỉ còn bà Đ với ông H tiếp tục hợp tác để trồng cao su. Hai bên bắt đầu trồng cao su trên đất từ năm 2001 được khoảng 10ha, sang năm 2002 trồng được 20ha và năm 2004 trồng được 20ha, đến khoảng năm 2005 mới ổn định và từ năm 2006 – 2007 trở đi mới thu mủ trên số diện tích trồng trước được lựa ra để cạo mủ. Chi phí đầu tư mua giống cao su, phân bón, thuê công chăm sóc...thì do bà Đ với ông H bỏ ra bằng nhau. Đến khi cao su bắt đầu cho thu mủ thì giao cho Tỉnh đội B 5ha theo thỏa thuận đã ký với công ty HS; diện tích còn lại bà Đ với ông H cùng nhau thu mủ, trừ chi phí ra còn bao nhiêu thì chia đôi, cứ nửa tháng chia một lần.

Sau đó, bà Đ và ông H muốn chia diện tích cao su ra cho rõ ràng để dễ quản lý thu hoạch nên mới đến Tỉnh đội B hỏi ý kiến. Tỉnh đội B cho biết nguyên tắc chỉ một mình ông H đứng tên ký hợp đồng liên kết với Tỉnh đội chứ không được có người khác cùng tham gia, nếu có chia cây cao su trên đất thì về địa phương lập hợp đồng dân sự thỏa thuận giữa hai bên. Do đó vào ngày 16/11/2012 bà Đ với ông H thống nhất cùng nhau đến Ủy ban nhân dân xã SK lập hợp đồng hợp tác trồng cao su để chia tách diện tích; bà Đ và ông H mỗi người được quản lý, khai thác mủ cao su trên diện tích khoảng 25ha.

Theo hợp đồng này, bà Đ quản lý, thu mủ đến năm 2014 thì bà Hồ Thị T là vợ của ông H gửi đơn tố cáo bà Đ đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B về hành vi chiếm đoạt tài sản của gia đình bà T. Cơ quan điều tra đã làm rõ và bà Đ không có hành vi chiếm đoạt tài sản của gia đình bà T nên bà Đ vẫn là người quản lý, thu mủ cao su trên diện tích đã thỏa thuận phân chia với ông H.

Đến năm 2018, bà Đ thấy cao su không có lợi nhuận nên tiến hành bán cây cao su trên đất để chuyển đổi trồng cây khác, thì bị bà T ngăn cản. Sự việc được Ủy ban nhân dân xã SK giải quyết ban đầu, tạm giao cho hai bên phần cao su đang quản lý để chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết cho đến nay.

Bị đơn bà Hồ Thị T và đại diện theo ủy quyền của bà T ông Lê Trung N trình bày: bà Hồ Thị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi vì thực tế bà Hồ Thị Đ không hợp tác trồng cao su với ông Võ H. Kết luận điều tra của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B năm 2015 đã thể hiện rõ thời điểm bấy giờ bà Đ không có đủ khả năng tài chính để cùng với ông H trồng cao su trên diện tích đất mà ông H đã hợp đồng với Công ty HS thuộc Tỉnh đội B. Hợp đồng hợp tác trồng cao su được lập giữa bà Đ với ông H năm 2012 là vô hiệu vì thời điểm này ông H đã mất năng lực hành vi dân sự. Ông H là giám đốc nông trường cao su An Lộc, là người có trình độ học vấn cao và là cán bộ cấp cao của cao su Đồng Nai, không thể không biết chữ mà phải điểm chỉ trong hợp đồng hợp tác trồng cao su do Ủy ban nhân dân xã SK chứng thực. Nếu tại thời điểm lập hợp đồng hợp tác trồng cao su với bà Đ, ông H không đủ sức khỏe và minh mẫn thì cần phải có người giám hộ theo Bộ luật Dân sự nhưng trong hợp đồng không thể hiện ai là người giám hộ cho ông H.

Bị đơn bà Hồ Thị T yêu cầu phản tố đối với bà Đ; yêu cầu tuyên bố hợp đồng thỏa thuận hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa bà Đ với ông H là giao dịch dân sự vô hiệu; buộc bà Đ phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại diện tích khoảng 22,5ha cao su đang thu hoạch tại xã SK cho bà T và buộc bà Đ phải trả lại số tiền hoa lợi từ việc thu mủ cao su trên diện tích đất này từ năm 2014 đến nay là 6.000.000.000đồng. Đồng thời phải bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất cho bà T số tiền là 6.000.000.000đồng; dựa trên số liệu định mức được giao của Công ty cao su B so với hiện trạng thực tế của cây cao su đang tranh chấp hiện nay. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng đây chỉ là thiệt hại liên quan chứ không phải thiệt hại chính thức nên xin rút yêu cầu đối với phần nội dung phản tố này.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B trình bày: Công ty HS là đơn vị kinh tế thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B. Thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc cho Công ty HS thuê đất để trồng cao su tại xã SK, huyện TL thì vào ngày 20/02/2000, đại diện Công ty HS có ký hợp đồng kinh tế liên kết trồng cao su với ông Võ H và một số cá nhân, đơn vị khác đối với diện tích đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh B đã cho thuê, chủ

trương này đã được Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B đồng ý nên hợp đồng đã ký với ông H là phù hợp và có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông H trồng cao su và đến thời gian thu hoạch mủ, ông H đã thực hiện nghĩa vụ giao lại diện tích 5ha cho Tỉnh đội B theo đúng nội dung hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Đến tháng 01/2009 Công ty HS giải thể, Tỉnh đội tiếp tục thực hiện những nội dung trong hợp đồng mà Công ty HS đã ký với ông H vào năm 2000, đồng thời giao trách nhiệm cho Trường Quân sự tỉnh B trực tiếp theo dõi và thực hiện hợp đồng với ông H. Riêng việc hợp tác trồng cao su giữa ông H với bà Đ và việc tranh chấp giữa bà Đ với bà T là tranh chấp dân sự đối với tài sản (cây cao su) trên đất, không liên quan gì đến việc quản lý, sử dụng đối với toàn bộ diện tích mà Ủy ban nhân dân tỉnh B đã giao cho Công ty HS trước đây. Do đó trong việc tranh chấp này thì Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B không có yêu cầu độc lập gì với các đương sự trong vụ án; chỉ đề nghị bên đương sự nào được Tòa án xét xử giao quyền sở H tài sản trên đất thì phải thực hiện đúng những nội dung đã cam kết trong hợp đồng đã lập giữa Công ty HS với ông H trước đây, khi kết thúc hợp đồng phải trả lại đúng diện tích và hiện trạng đất cho đơn vị.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã SK trình bày: về hợp đồng hợp tác trồng cao su giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ được Ủy ban nhân dân xã SK chứng thực vào ngày 16/11/2012 thì nội dung được chứng thực là không phù hợp với Luật Đất đai thời điểm bấy giờ vì hai bên chỉ được thỏa thuận phân chia tài sản trên đất chứ không được thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất. Thời điểm này, theo Nghị định 79/2007/NĐ-CP thì việc chứng thực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã là chỉ chứng thực về chữ ký chứ không chứng thực nội dung hợp đồng. Hợp đồng này không có lời chứng thực kèm theo mà ghi thẳng vào hợp đồng là không đúng, lúc này ông H không ký được thì phải có người giám hộ theo Bộ luật Dân sự năm 2005 chứ không thể cho ông H điếm chỉ lặn tay trong hợp đồng. Do đó hợp đồng này chứng thực không đúng quy trình. Ủy ban nhân dân xã SK đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định và Ủy ban nhân dân xã không có ý kiến gì.

Người làm chứng ông Trương Ngọc A trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: ông nguyên là giám đốc Công ty HS, được giao điều hành các dự án cho thuê đất trồng rừng cao su, các hợp đồng thuê đất này là do ông ký, khi Công ty HS giải thể thì mới chuyển giao quyền ký hợp đồng lại cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh. Ban đầu, ông H là người được Công ty HS lựa chọn để cho thuê 50ha đất trồng cây cao su, nhưng do ông H không trồng cây cao su mà lại trồng mía

nên ông mời ông H đến làm việc, thông báo với ông H nếu như ông H tiếp tục trồng mía thì sẽ thu hồi đất này lại. Ông H cho biết hiện đang thiếu vốn để trồng nên sẽ huy động vốn, một thời gian sau ông thấy ông H dẫn theo bà Đ đến và giới thiệu là người làm ăn chung với ông H trong việc trồng cây cao su. Sau đó, người đến liên hệ, điều hành việc quản lý khu vực trồng cao su là bà Đ.

Người làm chứng ông Ngô Văn H trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: năm 2001 ông được ông H và bà Đ thuê trồng cây cao su, việc trồng cây cao su tiến hành đến năm 2004 thì kết thúc, với diện tích trồng khoảng 50ha. Trong quá trình làm thì bà Đ là người trực tiếp trả tiền công cho ông.

Người làm chứng Bà Lưu Thị P trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: năm 2009 bà là người mua mủ cao su của ông H và bà Đ, là người quản lý đất cho bà Đ, bà chỉ nghe ông Khi nói là ông H lên lúc ông Khi đang làm nhà, còn năm 2013 bà không gặp trực tiếp.

Người làm chứng Ông Cao Văn K trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Từ năm 2005 cho đến nay ông làm công chăm sóc cao su cho bà Đ trên toàn bộ diện tích khoảng 45ha đến năm 2012 mới chia ra làm hai cho ông H, bà Đ.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện TL tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 27/3/2021, quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3, khoản 6 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm g, khoản 1 Điều 40; các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227, 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điểm a, khoản 1 Điều 122; các Điều 255, 256, 388; khoản 1 Điều 389 và Điều 608 Bộ luật Dân sự 2005;

- Điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ, về việc yêu cầu công nhận hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa bà Hồ Thị Đ với ông Võ H và buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn trong việc quản lý, sử dụng, sở H tài sản mà nguyên đơn được phân chia theo hợp đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị T.

Tuyên bố hợp đồng thỏa thuận hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc bà Hồ Thị Đ phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho bà T quyền sở H, quản lý, thu hoạch toàn bộ số cây cao su trên diện tích đất 225.729,6m² tại thôn 4, xã SK, huyện TL, tỉnh B cho bà T (Theo Mảnh trích đo địa chính số 54-2020 do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Tánh Linh ký duyệt ngày 02/7/2020 kèm theo bản án).

Buộc bà Hồ Thị Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho gia đình bà Hồ Thị T **2.240.000.000đồng** tiền lợi tức thu được từ việc thu hoạch và bán mủ cao su trên diện tích đất 225.729,6m² trồng cao su tại thôn 4, xã SK, huyện TL, tỉnh B từ năm 2014 đến năm 2020.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị T, về việc buộc bà Hồ Thị Đ phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho bà Hồ Thị T số tiền 6.000.000.000đồng.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án và thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2020 nguyên đơn bà Hồ Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Công nhận hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 được Ủy ban nhân dân xã SK chứng thực cùng ngày giữa tôi và ông Võ H;

- Buộc bị đơn bà Hồ Thị T phải chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn cho bà trong việc thực hiện quyền quản lý, sử dụng và sở H toàn bộ số cây cao su trên diện tích khoảng 25 ha đã được bà thỏa thuận với ông Võ H trong hợp đồng lập ngày 16/11/2012.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LD phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan vắng mặt nhưng được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt.

Về nội dung: kháng cáo của nguyên đơn không có chứng cứ gì mới, không có căn cứ pháp luật về phần yêu cầu công nhận hợp đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ phải trả cho bà T tiền lợi tức 2.240.000.000đồng là không có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn; căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LD phát biểu ý kiến.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn công nhận hợp đồng hợp tác trồng cây cao su. Bị đơn phản tố yêu cầu tuyên bố hợp đồng hợp tác trồng cây cao su vô hiệu, nguyên đơn giao trả diện tích trồng cây cao su và tiền lợi tức từ việc quản lý, sử dụng diện tích cao su và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Căn cứ khoản 3, khoản 6 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng hợp tác trồng cây cao su; tranh chấp về bồi thường thiệt hại về tài sản ngoài hợp đồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh B (nay là Tòa án khu vực 16 - Lâm Đồng).

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Đối với yêu cầu công nhận hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa nguyên đơn với ông Võ H và buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn trong việc quản lý, sử dụng, sở H tài sản mà nguyên đơn được phân chia theo hợp đồng.

Tại “Hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su” được lập giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ tại Ủy ban nhân dân xã SK, huyện TL ngày 16/11/2012

do bà Đ cung cấp, có nội dung: “... Từ năm 2001 ông Võ H và bà Hồ Thị Đ có liên kết trồng 50ha đất cao su tại xã SK huyện TL tỉnh B với hình thức liên kết là mỗi bên được hưởng 50% trên tổng số diện tích đã trồng cao su. Nay hai bên thống nhất chia số diện tích đất 50ha đã trồng cao su làm hai phần bằng nhau và chia đều cho hai người tức ông Võ H nhận 25ha và bà Hồ Thị Đ nhận 25ha ...”.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B cung cấp cho Tòa án thì quá trình điều tra theo nội dung tố cáo của bà Hồ Thị T đối với bà Hồ Thị Đ vào năm 2013; từ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và tại Bản kết luận số 26/PC44 ngày 10 tháng 11 năm 2015; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B xác định việc khai hoang, trồng và chăm sóc cây cao su tại Suối Kiết đều do ông Võ H thực hiện, bà Hồ Thị Đ không có điều kiện và cũng không tham gia góp vốn với ông H. Mặt khác, ngoài lời khai của những người làm chứng mà bà Đ cung cấp thì bà Đ cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh có góp vốn với ông H, số tiền góp vốn là bao nhiêu? Góp theo hình thức nào? và nguồn tiền từ đâu mà có?

Phạm vi thỏa thuận giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ trong hợp đồng hợp tác trồng cao su là: “Nay hai bên thống nhất chia số diện tích đất 50ha đã trồng cao su làm hai phần bằng nhau và chia đều cho hai người tức ông Võ H nhận 25ha và bà Hồ Thị Đ nhận 25ha”. Theo nội dung này của hợp đồng thì ông H với bà Đ thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất đã trồng cây cao su. Tuy nhiên, tại thời điểm hai bên thỏa thuận xác lập hợp đồng thì Luật Đất đai năm 2003 đang có hiệu lực thi hành; diện tích đất trồng cao su được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho Công ty HS thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B thuê để thực hiện chủ trương trồng cao su; sau đó Công ty HS chỉ ký kết hợp đồng kinh tế liên kết trồng cao su không số ngày 20/02/2000 với ông Võ H chứ không phải ký kết hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất với ông H. Do đó, thời điểm này kể cả ông H và bà Đ đều không phải là người được quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai nên nội dung thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất của ông H với bà Đ là trái pháp luật theo khoản 1 Điều 389 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.2] Về năng lực hành vi dân sự của ông Võ H tại thời điểm xác lập hợp đồng hợp tác trồng cao su với bà Hồ Thị Đ ngày 16/11/2012.

Theo “Hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su” giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ được Ủy ban nhân dân xã SK chứng thực ngày 16/11/2012 thì phân ký và ghi họ tên của bên A (bên ông Võ H) thể hiện ông H chỉ điểm chỉ trong hợp đồng bằng ngón trỏ tay trái chứ không phải là chữ ký. Theo bà Đ thì

tại thời điểm xác lập hợp đồng thì ông H vẫn còn khỏe mạnh, minh mẫn, đi xe từ Long Khánh đến xã SK được và tự đi lại chứ không cần ai giúp đỡ; việc ông H không ký trong hợp đồng mà điểm chỉ là do yêu cầu của ông H đối với công chức tư pháp xã.

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, thời điểm ký kết hợp đồng ngày 16/11/2012 thì ông Võ H đã bị bệnh. Năm 2007 ông Võ H bắt đầu bị tai biến mạch não, đến năm 2009 bị tái phát và bệnh nặng hơn, ông H bị giảm sút nghiêm trọng về nhận thức, đi lại và nói năng rất khó khăn, tay không cầm bút được và đến cuối năm 2012 thì bị liệt hoàn toàn, nằm một chỗ và sống thực vật.

Tại Bản kết luận Pháp y tâm thần số 84 ngày 25/3/2014 của Viện Pháp y Tâm thần Trung ương (phân viện phía nam) đã kết luận *“Trước, trong và sau ngày 27/10/2010, ông H bị mất trí nhớ trong bệnh mạch máu (FOI-ICD.10); không có năng lực nhận thức và điều khiển hành vi (mất năng lực hành vi dân sự), cần có người giám hộ”*. Nội dung này cũng đã được thể hiện tại Quyết định số 07/2014/DSST ngày 14/7/2014 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh, về việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự do bà Hồ Thị T cung cấp, trong phần xét thấy của Quyết định có thể hiện:

“Ngày 25/6/2014 Viện giám định pháp y tâm thần TW – Phân viện phía nam đã có bản giám định pháp y tâm thần và kết luận:

Về y học: Từ năm 2007 trở về trước: Đang sự mắc bệnh cao huyết áp, co biến chứng tai biến mạch não (không rõ thời điểm tai biến); từ ngày 15/10/2010 đến nay, đang sự bị mất trí nhớ trong bệnh mạch máu (FOI-ICD.10).

Về pháp luật: Từ ngày 19/12/2007 đến nay đang sự không có năng lực nhận thức và điều khiển hành vi (mất năng lực hành vi dân sự).

Đang sự không có khả năng phục hồi năng lực hành vi dân sự.”

Nội dung này cũng phù hợp với nội dung xác minh của Tòa án đối với Ông Mang L là công chức Tư pháp xã SK trực tiếp kiểm tra và tham mưu chứng thực hợp đồng cho ông H với bà Đ là *“...qua tiếp xúc tôi nhận thấy ông H còn khỏe mạnh, nhưng đi lại khó khăn phải có người dìu...”*.

Như vậy, thời điểm bấy giờ chưa có quyết định của cơ quan chức năng có thẩm quyền kết luận về việc mất năng lực hành vi dân sự của ông H. Tuy nhiên, qua kết luận giám định pháp y tâm thần cũng như quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự năm 2014 của Tòa án nhân dân thị xã Long

Khánh thì có đủ căn cứ để xác định tại thời điểm xác lập hợp đồng hợp tác trồng cao su với bà Đ thì ông H đã bị mất năng lực hành vi dân sự. Do đó giao dịch dân sự về hợp tác trồng cao su được xác lập giữa ông H với bà Đ đã vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch theo điểm a, khoản 1 Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.3] Về hình thức chứng thực hợp đồng của Ủy ban nhân dân xã SK, huyện TL:

Theo hợp đồng hợp tác trồng cao su giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ được Ủy ban nhân dân xã SK chứng thực ngày 16/11/2012 thì phần chứng thực của Ủy ban nhân dân xã chỉ thể hiện “XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ SK” và chữ ký của người có thẩm quyền. Trong khi đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 và Điều 17 của Nghị định 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ; về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản gốc, chứng thực chữ ký thì Ủy ban nhân dân cấp xã, phường có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; người thực hiện chứng thực phải ghi rõ ngày, tháng, năm chứng thực; địa điểm chứng thực; số giấy tờ tùy thân của người yêu cầu chứng thực, ngày cấp, nơi cấp; chữ ký trong giấy tờ, văn bản đúng là chữ ký của người yêu cầu chứng thực; sau đó ký và ghi rõ họ, tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Như vậy, về thủ tục chứng thực chữ ký trong hợp đồng hợp tác trồng cao su của Ủy ban nhân dân xã SK chỉ có chữ ký của người có thẩm quyền chứ không ghi lời chứng là thực hiện chưa đúng trình tự quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định 79/2007/NĐ-CP, ngày 18/5/2007 của Chính phủ, đồng thời ông Võ H chỉ lấn tay vào hợp đồng nhưng không có người làm chứng.

Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu công nhận hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa nguyên đơn với ông Võ H và buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn trong việc quản lý, sử dụng, sở H tài sản mà nguyên đơn được phân chia theo hợp đồng là không có căn cứ pháp luật để chấp nhận.

[4] Về nội yêu cầu phản tố của bị đơn:

[4.1] Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng thỏa thuận hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa bà Hồ Thị Đ với ông Võ H là giao dịch dân sự vô hiệu và buộc bà Đ phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại quyền sở H, quản lý và thu hoạch toàn bộ số cây cao su trên diện tích đất khoảng 22,5ha tại xã SK cho bà Hồ Thị T.

Như phần nhận định đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì có đủ căn cứ pháp luật để chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng thỏa thuận hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa bà Đ với ông H là giao dịch dân sự vô hiệu. Lý do: việc xác lập “Hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su” giữa ông H với bà Đ diễn ra trong thời điểm ông H bị bệnh liên quan đến việc mất năng lực hành vi dân sự như Công văn số 967-2013/FVH-MED ngày 05/12/2013 và Công văn số 23-2014/FVH-MED ngày 06/01/2014 của Công ty trách nhiệm H hạn y tế Viễn Đông Việt Nam (Bệnh viện FV) kèm toa thuốc, chứng từ điều trị, là vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo điểm a, khoản 1 Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên giao dịch này bị vô hiệu theo Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do giao dịch dân sự “Hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su” giữa ông H với bà Đ bị vô hiệu nên việc bà Đ chiếm giữ, quản lý, thu hoạch mủ cao su trên phần diện tích đất 225.729,6m² đất là không có căn cứ theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phân tố của bà T, buộc bà Đ phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho bà T quyền sở H, quản lý và thu hoạch toàn bộ số cây cao su trên diện tích đất 225.729,6m² tại Thôn 4, xã SK, huyện TL, tỉnh B (nay là xã SK, tỉnh LD) là phù hợp với quy định tại các Điều 255, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4.2] Về yêu cầu bà Hồ Thị Đ phải trả lại cho gia đình bà Hồ Thị T số tiền thu lợi nhuận từ việc bán mủ cao su từ năm 2014 đến năm 2020 với số tiền là 6.000.000.000đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc bà Đ chiếm H, quản lý và thu hoạch mủ cao su trên tổng diện tích đất 225.729,6m² trồng cao su là không có căn cứ pháp lý nên bà T yêu cầu bà Đ phải hoàn trả lại lợi nhuận thu được từ việc bán mủ cao su từ năm 2014 đến năm 2020 là có căn cứ để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sản lượng và số tiền đã bán mủ thu được trên thực tế theo lời trình bày của Bà Lưu Thị P là người trực tiếp thu mua mủ cao su của bà Đ từ năm 2009 đến nay thì mỗi tháng, số tiền bà Phương trả cho bà Đ tiền việc mua mủ cao su của bà Đ là từ 60.000.000đồng đến 70.000.000đồng, sau khi trừ đi các khoản chi phí về nhân công cạo mủ, tiền đầu tư phân bón, chi phí vận chuyển mủ...thì mỗi tháng, với số cao su trên diện tích đất 225.729,6m² bà Đ thu lợi được số tiền 40.000.000đồng; thời gian thu mủ cao su tại khu vực xã SK mỗi năm trung bình là 8 tháng, trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2020 là 56 tháng (8 tháng/năm x 7 năm) thì số tiền thu được từ việc bán mủ cao su của bà Đ là 2.240.000.000đồng.

Xét đây nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Đ hoàn trả cho bà T hoa lợi, lợi tức như trên là chưa có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự. Trong khi đó quá trình chăm sóc, đầu tư từ khi mua giống đến khi thu hoạch mủ cao su bà Hồ Thị T không tham gia, không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh việc toàn bộ cao su trên diện tích đất mà ông H ký kết trồng cây cao su là do ông H làm, trong khi đó tại Giấy ủy quyền ngày 24/8/2009 được Ủy ban nhân dân xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai ký chứng nhận, nội dung giấy ủy quyền “Nay ông Võ H đồng ý ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng kinh tế về việc liên kết trồng cao su ngày 20/02/2020 lại cho bà Đ quản lý thực hiện”. Lý do ủy quyền: do sức khỏe không đủ khả năng canh tác quản lý. Điều đó chứng tỏ bà Đ có quá trình quản lý, chăm sóc, đầu tư và các chi phí phát sinh từ việc trồng và chăm sóc cao su từ ngày 24/8/2009.

Đồng thời, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc mua bán mủ cao su, thực tế thu hoạch mủ cao su hàng năm như thế nào nên việc buộc bà Đ trả cho bà T hoa lợi, lợi tức trên diện tích đất trồng cao su là không có căn cứ pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Đ đối với phần này.

[4.3] Về yêu cầu bà Hồ Thị Đ phải bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn rút phản tố với phần yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần yêu cầu phản tố này và không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Về nội dung kháng cáo của bà Hồ Thị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về năng lực hành vi của ông Võ H; ông Võ H là Giám đốc Công ty cao su, trong các giao dịch dân sự trước năm 2010 ông đều ký tên và ghi họ và tên mình, trong năm 2010 ông H làm giấy chứng nhận sức khỏe để làm hợp đồng nhưng thời điểm trước, trong ngày 16/12/2012 không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về sức khỏe của ông H đủ điều kiện giao dịch dân sự, thực tế ông H đã mắc bệnh liên quan đến năng lực hành vi như đã phân tích trên.

Bà Đ khai bắt đầu hợp tác trồng cây cao su với ông H từ năm 2001 nhưng bà Đ không ký kết văn bản nào thể hiện việc hợp tác trồng cây cao su với ông H từ năm 2001 đến năm 2012, trong khi đó giữa bà Đ và ông H lập Giấy ủy quyền ngày 24/8/2009 có nội dung ông H đồng ý ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng kinh tế việc liên kết trồng cao su lại cho bà Hồ Thị Đ quản lý thực hiện. Lý do ủy quyền: do sức khỏe, không đủ khả năng canh tác

quản lý. Thời gian ủy quyền: từ ngày 24/8/2009 đến hết ngày thực hiện xong dự án là năm 2049. Giấy ủy quyền này được ông H và bà Đ ký tên, ghi rõ họ và tên, được Ủy ban nhân dân xã Suối Tre, thị xã Long Khánh chứng nhận.

Điều đó chứng tỏ ý chí của hai bên là ông H ủy quyền cho bà Đ quản lý chứ không có việc hợp tác trồng cây cao su giữa hai bên và phân chia quyền lợi cho hai bên.

Mặt khác, trường hợp năm 2001 bà Đ cùng hợp tác và đầu tư với ông H nhưng ngày 26/6/2006 Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B lập Biên bản khảo sát thực địa thống nhất diện tích đất ăn chia của dự án trồng cao su. Ngày 25/8/2006 Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B lập Biên bản bàn giao thực địa diện tích đất ăn chia của dự án trồng cao su đều có tên ông Võ H nhưng bà Đ không có ý kiến gì về quyền lợi của mình trong thời gian này, không có sự thỏa thuận hợp pháp nào khác có liên quan đến hợp tác trồng cao su.

[6] Từ những nhận định và phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên. Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ pháp luật để chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hồ Thị Đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LD tham gia phiên tòa là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí: các đương sự là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308; Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh B (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng).

Căn cứ vào:

- Khoản 3, khoản 6 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm g, khoản 1 Điều 40; các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227, 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điểm a, khoản 1 Điều 122; các Điều 255, 256, 388; khoản 1 Điều 389 và Điều 608 của Bộ luật Dân sự 2005;

- Điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ, về việc yêu cầu công nhận hợp đồng thỏa thuận về việc hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa bà Hồ Thị Đ với ông Võ H và buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn trong việc quản lý, sử dụng, sở H tài sản mà nguyên đơn được phân chia theo hợp đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị T.

Tuyên bố hợp đồng thỏa thuận hợp tác trồng cao su lập ngày 16/11/2012 giữa ông Võ H với bà Hồ Thị Đ là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc bà Hồ Thị Đ phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho bà T quyền sở H, quản lý, thu hoạch toàn bộ số cây cao su trên diện tích đất 225.729,6m² tại thôn 4, xã SK, huyện TL, tỉnh B cho bà T (theo Mảnh trích đo địa chính số 54-2020 do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Tánh Linh ký duyệt ngày 02/7/2020 kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị T, về việc buộc bà Hồ Thị Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho gia đình bà Hồ Thị T 2.240.000.000 (hai tỷ hai trăm bốn mươi triệu) đồng tiền lợi tức thu được từ việc thu hoạch và bán mủ cao su trên diện tích đất 225.729,6m² trồng cao su tại Thôn 4, xã SK, huyện TL, tỉnh B (nay là xã SK, tỉnh LD) từ năm 2014 đến năm 2020.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị T, về việc buộc bà Hồ Thị Đ phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho bà Hồ Thị T số tiền 6.000.000.000đồng.

5. Về chi phí tố tụng: bà Hồ Thị Đ phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc. Bà Đ đã nộp đủ chi phí tố tụng.

6. Về án phí: hoàn trả cho bà Hồ Thị Đ 300.000đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026996 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TL.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/9/2025).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LD;
- TAND khu vực 16-Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 16;
- Đường sự;
- Lưu: hồ sơ; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thanh Chín